

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TCE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TCE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TCE SERVICE COMMERCE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TCE SC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109226904

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8, số 61 Nguyễn Khang, tổ 17, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                                                  | 4530     |
| 2.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                  | 4212     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                    | 4299     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                        | 4653     |
| 5.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                         | 5610     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                               | 8299     |
| 7.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                            | 2829     |
| 8.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                             | 7490     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng cho mạch điện) | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                | 2511        |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                  | 2592        |
| 12. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                    | 2610        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                            | 2640        |
| 14. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                | 2651        |
| 15. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                | 2710        |
| 16. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                        | 2720        |
| 17. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                                                                                                        | 2811        |
| 18. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                    | 2813        |
| 19. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                  | 2814        |
| 20. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                     | 2816        |
| 21. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                 | 2822        |
| 22. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                        | 2823        |
| 23. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                         | 2824        |
| 24. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                         | 2826        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                    | 3312(Chính) |
| 26. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                       | 3320        |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                             | 4312        |
| 28. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                    | 7820        |
| 29. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm | 7810        |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330        |
| 31. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                         | 8211        |
| 32. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390        |
| 33. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                      | 8219        |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                               | 4513        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                  | 8220        |
| 36. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                 | 7830        |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                           | 4610        |
| 38. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                      | 5621        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                      | 5221        |

|     |                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp | 7730 |
| 41. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                  | 4520 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                   | 4211 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                         | 5225 |
| 44. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                         | 8532 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                 | 4543 |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                              | 4652 |
| 47. | Bán mô tô, xe máy<br>không bao gồm hoạt động đầu giá tài sản)                                                                                                                   | 4541 |
| 48. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                             | 4542 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                             | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ TCE | Tầng 1L, tòa nhà hoạt động đa năng, 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    | 0104588643                                                                                  |         |
|     |                                         |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                         |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                         |                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                         |                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                         |                                                                                                                     | Tổng số                   | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |

|   |                        |                                                                                                                                 |                           |        |             |        |              |
|---|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT | Phòng 203-56 Ngõ 376 Đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 013296100    |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |
| 3 | LÊ THÁI SƠN            | Căn hộ 2511- Nhà R6 - Chung cư Royal City - số 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 5,000  | 001082019566 |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 5,000  |              |
| 4 | NGUYỄN THỊ THANH HIỀN  | 12A07 Tòa B, Chung cư Sông Nhuệ, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 | 019187000938 |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                        |                                                                                                                                 | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 10,000 |              |

|   |               |                                                                                                  |                           |        |             |       |              |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 5 | NGUYỄN LÊ ĐÔN | 16 Nhà H13, TTTrg ĐHSPHN, tổ 15, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 | 001071010814 |
|   |               |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |               |                                                                                                  | Tổng số                   | 25.000 | 250.000.000 | 5,000 |              |
|   |               |                                                                                                  |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013296100

Ngày cấp: 13/01/2011

Nơi cấp: Công an Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 203-56 Ngõ 376 Đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phòng 203-56 Ngõ 376 Đường Bưởi, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội